

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 03 năm 2017



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Địa chỉ:	Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	380 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2014
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2014
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2016
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2015
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2016
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2012
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2012
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Địa chỉ:	Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	380 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
Nhân viên:	579 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là tài sản cố định) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 *Các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 *Lợi ích nhân viên*

3.9.1 *Trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên.

3.9.2 *Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 125.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ("Thông tư 124") ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư 125.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 124/2012/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	2.516.054.366	2.404.215.741
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.340.997.896	19.410.167.206
<i>Trong đó:</i>		
- VND	51.318.389.364	19.387.468.519
- Ngoại tệ	22.608.532	22.698.687
Tương đương tiền	<u>340.845.291.700</u>	<u>92.500.000.000</u>
Tổng cộng	<u>394.702.343.962</u>	<u>114.314.382.947</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng với lãi suất từ 4,3% đến 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá vốn VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá vốn VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	844.711.250.000	844.711.250.000	1.058.056.600.002	1.058.056.600.002
Ngắn hạn	836.711.250.000	836.711.250.000	1.023.056.541.700	1.023.056.541.700
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	836.711.250.000	836.711.250.000	1.023.056.541.700	1.023.056.541.700
Dài hạn	8.000.058.000	8.000.058.000	35.000.058.302	35.000.058.302
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	8.000.058.000	8.000.058.000	35.000.058.302	35.000.058.302
	844.711.308.000	844.711.308.000	1.058.056.600.002	1.058.056.600.002

- Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,8%/năm.
- Các hợp đồng tiền gửi dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm với lãi suất dao động 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	37.744.218.798	29.963.822.276
Phải thu phí bảo hiểm gốc	19.080.596.665	19.947.517.655
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	<i>17.776.107.298</i>	<i>19.302.055.283</i>
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	<i>681.161.912</i>	<i>22.134.918</i>
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>623.327.455</i>	<i>623.327.454</i>
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	3.335.514.880	5.296.967.395
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	15.328.107.253	4.719.337.226
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.058.715.677	944.024.671
Phải thu ngắn hạn khác	56.609.371.674	34.902.590.606
Lãi tiền gửi ngân hàng	43.514.965.738	33.059.870.117
Tạm ứng	10.283.946.846	37.343.895
Phải thu khác	2.810.459.090	1.805.376.594
Tổng cộng các khoản phải thu	95.412.306.149	65.810.437.553
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.152.540.780)	(5.135.661.210)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	90.259.765.369	60.674.776.343

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu năm	88.787.289.622	68.513.084.331
Phát sinh trong kỳ	22.536.481.699	88.787.289.622
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	18.030.684.129	(68.513.084.331)
Số dư cuối kỳ	93.293.087.192	88.787.289.622

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	71.782.807.963	89.000.000	22.954.065.666	8.890.906.903	3.598.702.050	107.315.482.582
Mua mới trong kỳ	-					
Số cuối kỳ	<u>71.782.807.963</u>	<u>89.000.000</u>	<u>22.954.065.666</u>	<u>8.890.906.903</u>	<u>3.598.702.050</u>	<u>107.315.482.582</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	12.056.208.986	11.757.299	15.338.586.693	6.303.257.553	3.416.468.003	37.126.278.534
Khấu hao trong kỳ	727,838,357	3,178,572	622,062,003	229,104,800	15,929,394	1,598,113,126
Số cuối kỳ	<u>12,784,047,343</u>	<u>14,935,871</u>	<u>15,960,648,696</u>	<u>6,532,362,353</u>	<u>3,432,397,397</u>	<u>38,724,391,660</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	<u>59.726.598.977</u>	<u>77.242.701</u>	<u>7.615.478.973</u>	<u>2.587.649.350</u>	<u>182.234.047</u>	<u>70.189.204.048</u>
Số cuối kỳ	<u>58,998,760,620</u>	<u>74,064,129</u>	<u>6,993,416,970</u>	<u>2,358,544,550</u>	<u>166,304,653</u>	<u>68,591,090,922</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	60.047.582.108	5.151.162.779	100.000.000	65.298.744.887
Số cuối kỳ	<u>60.047.582.108</u>	<u>5.151.162.779</u>	<u>100.000.000</u>	<u>65.298.744.887</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	-	2.952.505.620	100.000.000	3.052.505.620
Khấu hao trong kỳ		299,122,652		299,122,652
Số cuối kỳ		<u>3,251,628,272</u>	<u>100,000,000</u>	<u>3,351,628,272</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	<u>60.047.582.108</u>	<u>2.198.657.159</u>	-	<u>62.246.239.267</u>
Số cuối kỳ	<u>60,047,582,108</u>	<u>1,899,534,507</u>		<u>61,947,116,615</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (trình bày lại) VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	71.923.014.905	47.392.852.500
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	42.379.637.926	19.320.645.979
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	12.251.693.758	11.427.322.719
- Phải trả họa hồng bảo hiểm	21.270.736.597	2.361.194.511
- Phải trả về chi giám định tổn thất	17.526.200	141.168.008
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	5.894.875.025	2.566.358.529
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.550.409.216	1.765.073.739
- Phải trả khác	1.394.397.130	1.059.528.473
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	482.055.595	1.087.492.531
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	29.061.321.384	26.984.713.990
Phải trả khác cho người bán	1.215.230.588	1.043.491.029
Phải trả khác	1.215.230.588	1.043.491.029
Tổng Cộng	<u>73.138.245.493</u>	<u>48.436.343.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

12. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Kinh phí công đoàn	292.257.291	243.925.912
Bảo hiểm xã hội	80.133.126	52.176.140
Bảo hiểm y tế	16.652.100	11.696.047
Bảo hiểm thất nghiệp	6.946.364	4.085.999
Phải trả khác	9.608.920.912	9.228.987.182
Tổng cộng	<u>10.004.909.793</u>	<u>9.540.871.280</u>

13. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Số dư đầu kỳ	5.953.398.721	6.811.898.273
Phát sinh trong kỳ	1.232.256.055	5.953.398.721
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	<u>(1.048.510.284)</u>	<u>(6.811.898.273)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>6.137.144.492</u>	<u>5.953.398.721</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

14. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

14.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số đầu kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	544.878.400.278	(24.106.789.083)	520.771.611.195
Dự phòng bồi thường	162.957.710.043	(55.152.046.491)	107.805.663.552
Tổng cộng	707.836.110.321	(79.258.835.574)	628.577.274.747
Số cuối kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	575.631.772.688	24.782.752.065.00	550.849.020.623
Dự phòng bồi thường	156.534.531.798	42.281.850.077.00	114.252.681.721
Tổng cộng	732.166.304.486	67.064.602.142	665.101.702.344

14.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	418.647.014.335	398.025.013.410
Tài sản và thiệt hại	51.830.674.709	44.576.904.792
Hàng hoá vận chuyển	759.101.970	884.057.954
Hàng không	57.414.858	57.414.858
Xe cơ giới	91.731.251.441	88.460.719.911
Cháy nổ	6.555.358.368	6.711.852.144
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.142.030.851	4.780.375.841
Trách nhiệm	254.610.783	296.495.995
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	654.315.373	1.085.565.373
Tổng cộng	575.631.772.688	544.878.400.278

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	53.902.910	815.932.964
Tài sản và thiệt hại	15.752.543.269	14.371.643.001
Hàng hoá vận chuyển	371.181.992	416.096.259
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	794.735.089	707.796.093
Cháy nổ	4.262.645.393	4.183.497.776
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.810.647.681	2.548.863.623
Trách nhiệm	160.970.622	159.521.758
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	576.125.109	903.437.609
Tổng cộng	24.782.752.065	24.106.789.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

14. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

14.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

14.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	56.363.405.496	43.192.923.304
Tài sản và thiệt hại	56.514.265.172	71.387.646.624
Hàng hoá vận chuyển	107.839.736	1.502.921.270
Hàng không	102.151.890	102.151.890
Xe cơ giới	19.009.383.012	20.313.016.220
Cháy nổ	6.701.065.996	6.870.715.003
Thân tàu và TNDS chủ tàu	17.538.107.421	17.808.059.794
Trách nhiệm	45.276.646	1.621.364.509
Thiệt hại kinh doanh		-
Nông nghiệp	133.036.429	158.911.429
Tổng cộng	156.514.531.798	162.957.710.043

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	3.234.174	48.955.977
Tài sản và thiệt hại	24.209.890.025	36.110.303.920
Hàng hoá vận chuyển	44.541.839	739.974.959
Xe cơ giới	60.988.806	56.712.260
Cháy nổ	1.717.881.150	1.800.577.291
Thân tàu và TNDS chủ tàu	16.201.088.342	16.331.744.525
Trách nhiệm	9.658.237	9.571.305
Thiệt hại kinh doanh		-
Nông nghiệp	34.567.504	54.206.254
Tổng cộng	42.281.850.077	55.152.046.491

Dự phòng bồi thường bao gồm:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết. Khoản dự phòng này được trích ở mức 121.931.079.325 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 40.772.614.037 VND.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017 được ước tính là vào khoảng 34.583.452.473 VND. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 1.509.236.040 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

14. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

14.2. Dự phòng dao động lớn

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Số dư đầu kỳ	63.243.475.751	52.818.684.294
Số trích lập thêm trong kỳ	2.925.283.304	10.424.791.457
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	66.168.759.055	63.243.475.751

NG
PH
NG
NG

Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Kỳ trước:							
Số đầu kỳ	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	36.767.680.241	21.473.317.671	120.697.541.376	557.040.139.288
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	111.148.526.045	111.148.526.045
Giảm trong kỳ	-	-	-	16.365.508.723	5.557.426.302	(88.360.498.241)	(66.437.563.216)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	16.365.508.723	5.557.426.302	(21.922.935.025)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(21.091.539.084)	(21.091.539.084)
- Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.135.864.132)	(1.135.864.132)
Số cuối kỳ	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	53.133.188.964	27.030.743.973	143.485.569.180	601.751.102.117
Kỳ nay:							
Số đầu kỳ	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	53.133.188.964	27.030.743.973	143.485.569.180	601.751.102.117
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	46.127.620.984	46.127.620.984
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	53.133.188.964	27.030.743.973	189.613.190.164	647.878.723.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	195.000.000.000	51,32	195.000.000.000	51,32
Vốn góp của các cổ đông khác	32.000.000.000	8,42	32.000.000.000	8,42
	153.000.000.000	40,26	153.000.000.000	40,26
Tổng cộng	380.000.000.000	100	380.000.000.000	100

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	380.000.000.000	380.000.000.000
Cổ tức đã công bố	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)

15.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	380.000.000.000	38.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.
- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Phí bảo hiểm gốc	302.214.675.103	243.200.044.621
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	2.189.166.667	2.707.033.991
Phí nhận tái bảo hiểm	2.327.627.295	603.292.255
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	30.753.372.410	39.289.293.651
Tổng cộng	271.599.763.321	201.807.009.234

16.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	203.938.575.391	162.681.237.590
Tài sản và thiệt hại	48.223.993.972	35.909.018.769
Hàng hoá vận chuyển	800.888.638	1.302.541.444
Hàng không		
Xe cơ giới	44.369.887.965	37.854.890.324
Cháy nổ	2.386.877.378	2.757.096.317
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.260.476.670	1.573.246.370
Trách nhiệm	33.975.089	59.513.807
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng		
Thiệt hại kinh doanh		
Nông nghiệp	200.000.000	1.062.500.000
Tổng cộng	302.214.675.103	243.200.044.621

16.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người		
Tài sản và thiệt hại	2.327.627.295	417.092.468
Hàng hoá vận chuyển		(367.167)
Hàng không		89.121.703
Xe cơ giới		8.268.545
Cháy nổ		
Thân tàu và TNDS chủ tàu		30.945.000
Trách nhiệm		58.231.706
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng		
Thiệt hại kinh doanh		
Nông nghiệp		
Tổng cộng	2.327.627.295	603.292.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	9.824.805.361	8.562.707.941
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	675.962.982	(510.905.741)
Tổng cộng	9.148.842.379	9.073.613.682

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	203.254	1.524.263.362
Tài sản và thiệt hại	6.546.840.738	3.785.040.206
Hàng hoá vận chuyển	467.909.066	647.566.134
Hàng không		
Xe cơ giới	397.465.794	223.587.803
Cháy nổ	1.192.267.600	1.033.972.367
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.217.221.182	693.653.069
Trách nhiệm	2.897.727	
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng		
Thiệt hại kinh doanh		
Nông nghiệp		654.625.000
Tổng cộng	9.824.805.361	8.562.707.941

18. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	12.977.227.349	14.536.644.756
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng		
Tổng cộng	12.977.227.349	14.536.644.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

18. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	236.285.883	236.267.646
Tài sản và thiệt hại	1.374.820.518	1.692.638.175
Hàng hoá vận chuyển	128.557.151	164.488.992
Hàng không		
Xe cơ giới	82.392.722	116.491.113
Cháy nổ	217.684.277	386.930.309
Thân tàu và TNDS chủ tàu	217.033.737	136.422.708
Trách nhiệm	1.747.765	10.557.686
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng		
Thiệt hại kinh doanh		142.232
Nông nghiệp	80.567.188	95.829.935
Tổng cộng	2.339.089.241	2.839.768.796

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	75.456.641.659	46.471.375.816
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	75.406.827.059	45.982.771.737
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	49.814.600	488.604.079
Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	106.118.852	15.050.000
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	11.734.759.930	210.066.039
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(6.423.178.245)	21.801.016.078
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(12.870.196.414)	3.273.522.252
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	70.062.781.046	64.773.753.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

19.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	40.502.078.707	32.783.180.051
Tài sản và thiệt hại	14.099.132.649	219.356.560
Hàng hoá vận chuyển	1.339.111.375	
Hàng không		
Xe cơ giới	18.062.035.828	12.654.408.846
Cháy nổ		289.432.535
Thân tàu và TNDS chủ tàu	47.651.225	
Trách nhiệm	1.356.817.275	36.393.745
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng		
Thiệt hại kinh doanh		
Nông nghiệp		
Tổng cộng	<u>75.406.827.059</u>	<u>45.982.771.737</u>

19.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	49.814.600	474.523.492
Hàng hoá vận chuyển		6.006.386
Hàng không		
Xe cơ giới		
Cháy nổ		
Thân tàu và TNDS chủ tàu		8.074.201
Trách nhiệm		
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng		
Thiệt hại kinh doanh		
Nông nghiệp		
Tổng cộng	<u>49.814.600</u>	<u>488.604.079</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

19. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

19.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người		
Tài sản và thiệt hại	11.034.686.495	
Hàng hoá vận chuyển	669.555.688	
Hàng không		
Xe cơ giới	6.154.847	210.066.039
Cháy nổ		
Thân tàu và TNDS chủ tàu	24.362.900	
Trách nhiệm		
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng		
Thiệt hại kinh doanh		
Nông nghiệp		
Tổng cộng	11.734.759.930	210.066.039

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	40.574.803.858	35.214.492.857
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18.407.853.618	17.356.353.200
<i>Chi giám định tổn thất</i>	439.840.157	525.369.512
<i>Chi cho đại lý</i>	11.213.519.389	11.303.905.257
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	534.691	27.000.000
<i>Chi để phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	131.816.364	128.832.000
<i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i>	162.979.369	
<i>Chi khác</i>	6.459.163.648	5.371.246.431
Tổng cộng	58.982.657.476	52.570.846.057

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.999.479	9.405
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.743.584.054	13.601.205.663
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	33.338.966	150.443.205
Tổng cộng	18.791.922.499	13.751.658.273

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá		-
Chi thủ tục phí ngân hàng	3.170.727	2.938.183
Tổng cộng	3.170.727	2.938.183

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên	63.257.189.404	35.282.706.545
Chi phí vật liệu	3.478.849.116	2.267.156.943
Chi phí đồ dùng văn phòng	541.580.992	1.166.466.047
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.897.235.778	1.756.553.326
Thuế, phí và lệ phí	2.067.300.214	1.716.108.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.994.064.946	6.367.742.128
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.879.570	6.742.139
Chi phí bằng tiền khác	17.725.008.313	13.910.897.203
Tổng cộng	93.978.108.333	62.474.372.449

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất năm 2017 bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.531.905.246	5.477.221.764
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		-
TỔNG CỘNG	11.531.905.246	5.477.221.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

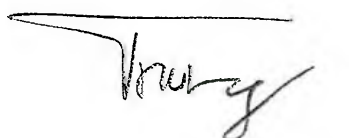
24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)


24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.659.526.230	27.386.108.821
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.531.905.246	5.477.221.764
Các khoản điều chỉnh tăng: <i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i> <i>Phạt nộp chậm thuế</i>		
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	11.531.905.246	5.477.221.764


Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế Toán
Tài Chính


Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính




Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2017